

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 43/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/02/2023 giữa:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn H, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện T, tỉnh T

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn 4, xã X, huyện T, tỉnh T

Căn cứ vào khoản 3, 4 Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 7 điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UB Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09/6/2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 6 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về hôn nhân: Anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị T tự nguyện thuận tình ly hôn.

* Về con chung: Anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị T không có con chung.

* Về tài sản: Hai bên thống nhất thỏa thuận: Anh Lê Văn H trả lại tài sản riêng cho chị Nguyễn Thị T là 7,5 chỉ vàng, loại vàng 9999, trị giá $(7,5 \text{ chỉ} \times 5.500.000\text{đ/chỉ}) = 41.250.000\text{đ}$ (Bốn mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)

4. Về án phí: Hai bên thống nhất thỏa thuận: Anh Lê Văn H chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.031.250đ (Một triệu không trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng), tổng là 1.181.000đ (Một triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Lê Văn H đã nộp tạm ứng án phí Tòa án theo biên lai thu số AA/2021/0014604 ngày 14/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh Lê Văn H phải nộp thêm 881.250đ (Tám trăm tám mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng). Trả lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 1.475.000đ (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đã nộp tạm ứng án phí Tòa án theo biên lai thu số AA/2021/0014652 ngày 23/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P.kiểm tra nghiệp vụ và THA TAND tỉnh T;
- Dương sự;
- UBND xã X, huyện T, tỉnh T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hằng